

Số: *66* CT12/TC-KT

V/v: Công bố thông tin Kết quả kiểm toán của  
Kiểm toán Nhà nước BCTC năm 2016

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1/ Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng số 12

2/ Mã chứng khoán: V12

3/ Địa chỉ trụ sở chính: Số 57 đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

4/ Điện thoại: 04 22143720 Fax: 04 37875053

5/ Người thực hiện công bố thông tin: Lê Phùng Hòa – Tổng giám đốc công ty.

6/ Nội dung của thông tin công bố: Kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với Báo cáo tài chính năm 2016 - Công ty cổ phần xây dựng số 12.

7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo kiểm toán: [www.vinaconex12.com.vn](http://www.vinaconex12.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT *lsh*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Phùng Hòa*

**Nơi nhận:**

- Như trên.

- Lưu TC-KT

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12**

Kính gửi: - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xây dựng số 12  
- Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Thực hiện Quyết định số 1394/QĐ-KTNN ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2016 của Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (TCT Vinaconex), Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn kiểm toán (TCT Vinaconex) của KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Công ty cổ phần Xây dựng số 12 (Công ty 12) từ ngày 25/10/2017 đến ngày 15/11/2017.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 15/11/2017 và các phụ lục kèm theo. Sau đây là một số kết luận chủ yếu:

**1. Báo cáo tài chính, công tác quản lý vốn và tài sản Nhà nước**

Công ty thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật thuế, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Nhà nước; các quy định nội bộ về Điều lệ Công ty cổ phần, Quy chế quản lý tài chính, Thỏa ước lao động tập thể với tổ chức công đoàn.

*Tuy nhiên còn một số hạn chế:*

- Việc đối chiếu công nợ phải thu chưa đầy đủ: số nợ phải thu đã đối chiếu với các bên liên quan đạt 81,53% (239.158tr.đ/293.323tr.đ)

- Việc trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn: Tổng số nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tính đến 31/12/2016 là 39.184 tr.đ, đơn vị đã trích lập 34.554 tr.đ số chưa thực hiện trích lập 4.630 tr.đ;



- Công ty đã thực hiện thi công xong hai công trình Gói thầu PK1B công trình Quốc lộ 3 mới đoạn Đông Anh -Yên Phong từ năm 2015, chi phí dở dang là 2.681 triệu đồng và công trình đường B3-E6 khu CNC Láng Hòa Lạc từ năm 2008, chi phí dở dang là 972 triệu đồng, đến nay hai công trình trên chưa được chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán, chưa xác định được kết quả kinh doanh hoạt động xây lắp của hai công trình này.

## **2. Việc thực hiện Nghị định 67/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp**

Kết thúc năm tài chính 2016 người đại diện vốn của TCT cổ phần Vinaconex lập Thông tin thường niên với một số nội dung như: Tên doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, tình hình sản xuất kinh doanh năm 2016 so với năm 2015, những thuận lợi, khó khăn, tình hình thanh toán các khoản nợ với Tổng công ty.

Tuy nhiên, căn cứ khoản 1 Điều 33 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 8 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, người đại diện vốn của TCT cổ phần Vinaconex tại Công ty Xây dựng số 12 chưa lập Báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định nêu trên.

## **II. KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Công ty cổ phần Xây dựng số 12**

1.1 Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Xây dựng số 12 của Kiểm toán nhà nước.

#### 1.2. Về xử lý tài chính

- Nộp ngân sách nhà nước các khoản thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm: **350.341.643đ.**

+ Thuế GTGT: 2.634.818đ

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: 307.314.825đ

+ Tiền thuê đất: 40.392.000đ

#### 1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Tăng cường công tác đối chiếu công nợ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính với các bên liên quan theo quy định của Chế độ kế toán hiện hành;

- Thành lập hội đồng đánh giá khả năng thu hồi số nợ quá hạn để trích lập dự phòng số tiền 4.630 tr.đ (đơn vị chưa trích lập dự phòng) và có biện pháp thu hồi đối với các khoản nợ này;

- Phối hợp với các chủ đầu tư lập và phê duyệt quyết toán khối lượng hoàn thành các Gói thầu PK1B công trình Quốc lộ 3 mới đoạn Đông Anh -Yên Phong và Công trình đường B3-E6 khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc; đồng



thời kết chuyên chi phí dở dang còn kết dư để xác định kết quả kinh doanh:  
(Gói thầu PK1B công trình Quốc lộ 3 mới đoạn Đông Anh - Yên Phong 2.681 tr.đ và Công trình đường B3-E6 khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc 972 tr.đ).

## 2. Đối với Tổng công ty cổ phần Vinaconex

- Thông qua người đại diện của TCT tại Công ty cổ phần Xây dựng số 12, chỉ đạo Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị theo Thông báo của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị các đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Vinaconex để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ: Số 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/3/2018. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

Nộp ngân sách nhà nước số tiền **350.341.643** đồng thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2016 tại Báo cáo kiểm toán phát hành kèm theo Công văn số 71/KTNN-TH ngày 25/01/2018 tại Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Trong đó, các trường hợp thực hiện kiến nghị nộp NSNN phải đồng thời ghi rõ nộp NSNN theo Công văn số 175/KTNN-CN V ngày 25/01/2018 của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội trên chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch, đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các phụ lục số 01, 02/HSKT-KTNN, là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT TCT VINACONEX;
- Phó Tổng KTNN (ông Cao Tấn Khổng);
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành V;
- Lưu: ĐKT, VT.

TL.TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V



Lê Huy Trọng

**TỔNG HỢP CÁC PHÁT HIỆN SAI SÓT VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**  
**Tại Công ty cổ phần Xây dựng số 12**

Đơn vị tính: đồng

| STT | Đơn vị/chỉ tiêu | Mã số thuế | Số tiền     | Thuyết minh nguyên nhân                    | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-------------|--|---------|
| I   | Thuế GTGT       | 0101446753 | 2.634.818   | Do hạch toán tăng doanh thu                |         |
| II  | Thuế TNDN       |            | 307.314.825 | Do hạch toán điều chỉnh kết quả kinh doanh |         |
| III | Thuế nhà đất    |            | 40.392.000  | Do đơn vị hạch toán thiếu                  |         |
|     | Tổng số         |            | 350.341.643 |  |         |



**I. Kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính****1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu  | MS         | Số báo cáo             | Số kiểm toán           | Chênh lệch           |
|---|------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| A   | B          | 1                      | 2                      | 3=2-1                |
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |                        |                        |                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> | <b>443.579.376.900</b> | <b>445.158.977.841</b> | <b>1.579.600.941</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>10.853.227.792</b>  | <b>10.853.227.792</b>  | <b>-</b>             |
| 1. Tiền   | 111        | 9.468.374.591          | 9.468.374.591          | -                    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | 1.384.853.201          | 1.384.853.201          | -                    |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>2.382.400.000</b>   | <b>2.382.400.000</b>   | <b>-</b>             |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | -                      | -                      | -                    |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        | -                      | -                      | -                    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 2.382.400.000          | 2.382.400.000          | -                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>339.989.803.416</b> | <b>340.018.786.416</b> | <b>28.983.000</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 293.323.780.941        | 293.352.763.941        | 28.983.000           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 9.288.698.478          | 9.288.698.478          | -                    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | -                      | -                      | -                    |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | -                      | -                      | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | -                      | -                      | -                    |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 71.880.087.499         | 71.880.087.499         | -                    |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | (34.554.805.200)       | (34.554.805.200)       | -                    |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | 52.041.698             | 52.041.698             | -                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>90.224.109.345</b>  | <b>91.774.727.286</b>  | <b>1.550.617.941</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 90.224.109.345         | 91.774.727.286         | 1.550.617.941        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | -                      | -                      | -                    |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>129.836.347</b>     | <b>129.836.347</b>     | <b>-</b>             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | -                      | -                      | -                    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 129.836.347            | 129.836.347            | -                    |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | -                      | -                      | -                    |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        | -                      | -                      | -                    |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | -                      | -                      | -                    |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> | <b>75.964.106.597</b>  | <b>75.964.106.597</b>  | <b>-</b>             |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> | <b>612.442.597</b>     | <b>612.442.597</b>     | <b>-</b>             |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | -                      | -                      | -                    |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | -                      | -                      | -                    |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        | -                      | -                      | -                    |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        | -                      | -                      | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        | -                      | -                      | -                    |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | 612.442.597            | 612.442.597            | -                    |



|   |            |                        |                        |                      |
|---|------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        | -                      | -                      | -                    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>28.164.361.421</b>  | <b>28.164.361.421</b>  | -                    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 21.701.356.790         | 21.701.356.790         | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 222        | 73.368.035.739         | 73.368.035.739         | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | (51.666.678.949)       | (51.666.678.949)       | -                    |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | -                      | -                      | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 225        | -                      | -                      | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        | -                      | -                      | -                    |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 6.463.004.631          | 6.463.004.631          | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 6.718.603.684          | 6.718.603.684          | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | (255.599.053)          | (255.599.053)          | -                    |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>25.466.159.773</b>  | <b>25.466.159.773</b>  | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 231        | 28.219.522.557         | 28.219.522.557         | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        | (2.753.362.784)        | (2.753.362.784)        | -                    |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>3.868.262.941</b>   | <b>3.868.262.941</b>   | -                    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | -                      | -                      | -                    |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 3.868.262.941          | 3.868.262.941          | -                    |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>5.300.000.000</b>   | <b>5.300.000.000</b>   | -                    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | -                      | -                      | -                    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 5.100.000.000          | 5.100.000.000          | -                    |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | -                      | -                      | -                    |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        | -                      | -                      | -                    |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | 200.000.000            | 200.000.000            | -                    |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>12.552.879.865</b>  | <b>12.552.879.865</b>  | -                    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12.552.879.865         | 12.552.879.865         | -                    |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | -                      | -                      | -                    |
| 3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn              | 263        | -                      | -                      | -                    |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | -                      | -                      | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>          | <b>270</b> | <b>519.543.483.497</b> | <b>521.123.084.438</b> | <b>1.579.600.941</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |                        |                        |                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> | <b>432.200.469.555</b> | <b>432.550.811.198</b> | <b>350.341.643</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> | <b>412.389.685.435</b> | <b>412.740.027.078</b> | <b>350.341.643</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 88.221.193.881         | 88.221.193.881         | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 14.765.115.003         | 14.765.115.003         | -                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN                | 313        | 14.638.512.611         | 14.988.854.254         | 350.341.643          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        | 4.530.697.922          | 4.530.697.922          | -                    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 57.898.343.047         | 57.898.343.047         | -                    |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        | -                      | -                      | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 317        | -                      | -                      | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 926.218.320            | 926.218.320            | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 107.322.900.742        | 107.322.900.742        | -                    |



|  |            |                        |                        |                      |
|--|------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 113.833.909.445        | 113.833.909.445        | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | 8.669.325.284          | 8.669.325.284          | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 1.583.469.180          | 1.583.469.180          | -                    |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        | -                      | -                      | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP        | 324        | -                      | -                      | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>19.810.784.120</b>  | <b>19.810.784.120</b>  | <b>-</b>             |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | -                      | -                      | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        | -                      | -                      | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | -                      | -                      | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        | -                      | -                      | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        | -                      | -                      | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | 11.368.005.506         | 11.368.005.506         | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | -                      | -                      | -                    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 2.549.366.160          | 2.549.366.160          | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        | -                      | -                      | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        | -                      | -                      | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | -                      | -                      | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 5.893.412.454          | 5.893.412.454          | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        | -                      | -                      | -                    |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>87.343.013.942</b>  | <b>88.572.273.240</b>  | <b>1.229.259.298</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>87.343.013.942</b>  | <b>88.572.273.240</b>  | <b>1.229.259.298</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 58.180.000.000         | 58.180.000.000         | -                    |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 58.180.000.000         | 58.180.000.000         | -                    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | -                      | -                      | -                    |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 5.450.293.250          | 5.450.293.250          | -                    |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | -                      | -                      | -                    |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | -                      | -                      | -                    |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | -                      | -                      | -                    |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | -                      | -                      | -                    |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | -                      | -                      | -                    |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 17.972.667.153         | 17.972.667.153         | -                    |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | -                      | -                      | -                    |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | -                      | -                      | -                    |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 5.740.053.539          | 6.969.312.837          | 1.229.259.298        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 3.735.761.988          | 3.735.761.988          | -                    |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 2.004.291.551          | 3.233.550.849          | 1.229.259.298        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | -                      | -                      | -                    |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | -                      | -                      | -                    |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | -                      | -                      | -                    |
| <b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>519.543.483.497</b> | <b>521.123.084.438</b> | <b>1.579.600.941</b> |



\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Đơn vị tính: Đồng

|   |                      |
|---|----------------------|
| <b>1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng</b>  | <b>28.983.000</b>    |
| Do tăng tương ứng tăng doanh thu và thuế GTGT công trình đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II, Công ty gang thép Thái Nguyên  | 28.983.000           |
| <b>2 Hàng tồn kho tăng</b>  | <b>1.550.617.941</b> |
| * Tăng:   | <b>1.574.963.661</b> |
| Do phân bổ lại giá vốn phù hợp với doanh thu công trình Nhà máy TAL- GARMENTFATORY - Vĩnh Phúc                                | 1.574.963.661        |
| * Giảm:   | <b>24.345.720</b>    |
| Do kết chuyển giá vốn tương ứng tăng doanh thu công trình đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II, Công ty gang thép Thái Nguyên | 24.345.720           |
| <b>1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>   | <b>350.341.643</b>   |
| - Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).   | 307.314.825          |
| - Giải tích tại biểu thuế.  | 43.026.818           |
| <b>2 LNST chưa phân phối kỳ này tăng</b>  | <b>1.229.259.298</b> |
| Do kết quả kiểm toán thay đổi.  | 1.229.259.298        |

## 2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu  | MS | Số báo cáo      | Số kiểm toán    | Chênh lệch      |
|---|----|-----------------|-----------------|-----------------|
| A   |    | 1               | 2               | 3=2-1           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:        | 01 | 509.715.548.161 | 509.741.896.343 | 26.348.182      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02 | -               | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03) | 10 | 509.715.548.161 | 509.741.896.343 | 26.348.182      |
| 4. Giá vốn hàng bán                               | 11 | 474.113.746.736 | 472.563.128.795 | (1.550.617.941) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)   | 20 | 35.601.801.425  | 37.178.767.548  | 1.576.966.123   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21 | 3.590.532.309   | 3.590.532.309   | -               |
| 7. Chi phí tài chính                              | 22 | 8.269.155.180   | 8.269.155.180   | -               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23 | 8.269.155.180   | 8.269.155.180   | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                               | 24 | -               | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25 | 17.492.681.254  | 17.533.073.254  | 40.392.000      |

|  |    |                 |                 |               |
|--|----|-----------------|-----------------|---------------|
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | 13.430.497.300  | 14.967.071.423  | 1.536.574.123 |
| 11. Thu nhập khác                                      | 31 | 425.000.000     | 425.000.000     | -             |
| 12. Chi phí khác                                       | 32 | 3.485.874.076   | 3.485.874.076   | -             |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                          | 40 | (3.060.874.076) | (3.060.874.076) | -             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)       | 50 | 10.369.623.224  | 11.906.197.347  | 1.536.574.123 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51 | 2.547.331.673   | 2.854.646.498   | 307.314.825   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52 | -               | -               | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp                 | 60 | 7.822.291.551   | 9.051.550.849   | 1.229.259.298 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                       | 70 | 1.344           | 1.555           | 211           |

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Đơn vị tính: đồng

|          |  |                      |
|----------|--|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng</b>   | <b>26.348.182</b>    |
|          | Do tăng doanh thu công trình đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II, Công ty gang thép Thái Nguyên                     | 26.348.182           |
| <b>2</b> | <b>Giá vốn hàng bán giảm</b>   | <b>1.550.617.941</b> |
|          | <b>* Tăng:</b>   | <b>24.345.720</b>    |
|          | Do kết chuyển giá vốn tương ứng tăng doanh thu h đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II, Công ty Gang thép Thái Nguyên | 24.345.720           |
|          | <b>* Giảm:</b>   | <b>1.574.963.661</b> |
|          | Do phân bổ lại giá vốn phù hợp với doanh thu công trình nhà máy TAL- GARMENTFATORY - Vĩnh Phúc                       | 1.574.963.661        |
| <b>3</b> | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng</b>   | <b>40.392.000</b>    |
|          | Do hạch toán tiền thuê đất phải nộp của chi nhánh Hà Nam   | 40.392.000           |
| <b>4</b> | <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>  | <b>307.314.825</b>   |
|          | Do kết quả kinh doanh tăng.  | 307.314.825          |
| <b>5</b> | <b>Tổng lợi nhuận sau thuế tăng</b>  | <b>1.229.259.298</b> |
|          | Do kết quả kinh doanh tăng   | 1.229.259.298        |

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2016

#### 3.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: Đồng

| Chỉ tiêu | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|----------|------------|--------------|------------|
| A        | 1          | 2            | 3=2-1      |



|   |                       |                       |                    |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>I. Thuế</b>                              | <b>14.638.512.611</b> | <b>14.988.854.254</b> | <b>350.341.643</b> |
| 1.Thuế GTGT                                 | 11.935.869.670        | 11.938.504.488        | 2.634.818          |
| 2.Thuế tiêu thụ đặc biệt                    | -                     | -                     | -                  |
| 4.Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 2.666.618.331         | 2.973.933.156         | 307.314.825        |
| 5.Thuế thu nhập cá nhân                     | 36.024.610            | 36.024.610            | -                  |
| 6.Thuế tài nguyên                           | -                     | -                     | -                  |
| 7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất             | -                     | 40.392.000            | 40.392.000         |
| <b>II.Các khoản phải nộp khác</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>           |
| <b>Tổng cộng =I+II</b>                      | <b>14.638.512.611</b> | <b>14.988.854.254</b> | <b>350.341.643</b> |
| <b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>           |

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Đơn vị tính: đồng

|   |                    |
|---|--------------------|
| <b>1 Thuế giá trị gia tăng tăng</b>   | <b>2.634.818</b>   |
| Do tăng tương ứng tăng doanh thu công trình đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II, công ty gang thép Thái Nguyên | 2.634.818          |
| <b>2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>  | <b>307.314.825</b> |
| Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).   | 307.314.825        |
| <b>3 Thuế nhà đất và tiền thuê đất tăng</b>   | <b>40.392.000</b>  |
| Do hạch toán tiền thuê đất phải nộp của chi nhánh Hà Nam  | 40.392.000         |